

CẨM NANG

CÁC QUY ĐỊNH MỚI CỦA PHÁP LUẬT VỀ TỔ TỤNG DÂN SỰ, KINH DOANH THƯƠNG MẠI, PHÁ SẢN, HÒA GIẢI ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

Cẩm nang này giới thiệu các quy định mới của: (1) Bộ luật Tố tụng dân sự, (2) Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và (3) Luật Phá sản (03 Bộ luật, Luật này được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15 của Quốc hội sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án); (4) Luật Doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung năm 2025); (5) Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi, bổ sung năm 2025); (6) Nghị quyết về việc thí điểm Viện kiểm sát nhân nhân khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền dân sự của các chủ thể là nhóm dễ bị tổn thương hoặc bảo vệ lợi ích công.

I. BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2025)

Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15 của Quốc hội sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Bộ luật này có một số nội dung sửa đổi, bổ sung mới đáng chú ý như sau:

1. Về thẩm quyền của các Tòa án

Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025) (sau đây viết tắt là BLTTDS) quy định về thẩm quyền của các Tòa án như sau:

1.1. Tòa án nhân dân khu vực

1.1.1. Quy định về thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực như sau:

(1) Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này; giải quyết những yêu cầu quy định tại các điều 27, 29, 31 và 33 của Bộ luật này¹, trừ yêu cầu yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh (Điều 35 BLTTDS; Điều 2 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm

¹Bao gồm những tranh chấp, yêu cầu trước ngày 01/7/2025 thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì sau ngày 01/7/2025 thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực như: (i) Những tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 7 Điều 26, khoản 5 Điều 27, khoản 9 Điều 29, các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 30, các khoản 2, 3 và 4 Điều 31, các khoản 2, 3 và 4 Điều 33 của Bộ luật Tố tụng dân sự; (ii) Những tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; (iii) Xem xét hủy quyết định cá biệt trái pháp luật (là quyết định hành chính) xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15).

(2) Tòa án nhân dân khu vực nơi xảy ra đình công có thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công; Tòa án nhân dân khu vực xét tính hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán (khoản 1 Điều 405, khoản 1 Điều 406 BLTTDS).

(3) Tòa án nhân dân khu vực nơi có cảng hàng không, sân bay mà tàu bay bị yêu cầu bắt giữ hạ cánh có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu bay; Tòa án nhân dân khu vực nơi có cảng biển, cảng thủy nội địa mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển. Trường hợp cảng có nhiều bến cảng tại địa phận các xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của các Tòa án nhân dân khu vực khác nhau thì Tòa án nhân dân khu vực nơi có bến cảng mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển đó (Điều 421 BLTTDS).

(4) Tòa án nhân dân khu vực nơi cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án có trụ sở, có thẩm quyền xét đề nghị việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước (điểm a khoản 1 Điều 488 BLTTDS).

1.1.2. Quy định về thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân khu vực như sau:

(1) Tòa Dân sự Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về dân sự, lao động, trừ những vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực (khoản 1 Điều 36 BLTTDS).

(2) Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về kinh doanh, thương mại, trừ những vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực (khoản 2 Điều 36 BLTTDS).

(3) Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ (khoản 3 Điều 36 BLTTDS).

Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hà Nội và Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh² có thẩm quyền giải

²Khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định:

“3. Phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực đối với vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại, vụ án hành chính về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được quy định như sau:

a) Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hà Nội có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đối với 20 tỉnh, thành phố, bao gồm: thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, thành phố Huế; các tỉnh: Bắc Ninh, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Tĩnh, Hưng Yên, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Quảng Trị, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa và Tuyên Quang;

quyết theo thủ tục sơ thẩm các vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ (khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15).

(4) Tòa Gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về hôn nhân và gia đình (khoản 4 Điều 36 BLTTDS).

(5) Đối với Tòa án nhân dân khu vực chưa có Tòa chuyên trách thì Chánh án Tòa án có trách nhiệm tổ chức công tác xét xử và phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực (khoản 5 Điều 36 BLTTDS).

1.1.3. Quy định về thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân khu vực theo hướng: bổ sung quy định Chánh án Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nếu phát hiện có căn cứ theo quy định của luật (khoản 3 Điều 327 BLTTDS).

1.2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1.2.1. Quy định về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh được sửa đổi, bổ sung như sau:

(1) Tòa án nhân dân cấp tỉnh giám đốc việc xét xử của Tòa án nhân dân khu vực thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để bảo đảm việc áp dụng pháp luật nghiêm chỉnh và thống nhất (Điều 18 BLTTDS);

(2) Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị; giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực nhưng bị kháng nghị; giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc theo quy định của Luật Trọng tài thương mại (Điều 37 BLTTDS).

(3) Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xem xét theo thủ tục phúc thẩm đối với quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án bị Viện kiểm sát kháng nghị; Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xem xét theo thủ tục tái thẩm đối với quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị (điểm b, c khoản 1 Điều 488 BLTTDS).

(4) Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án nhân dân khu vực về tính hợp pháp của cuộc đình công trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ; Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải

b) Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đối với 14 tỉnh, thành phố, bao gồm: thành phố Cần Thơ, thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh; các tỉnh: An Giang, Cà Mau, Đắk Lắk, Đồng Nai, Đồng Tháp, Gia Lai, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Tây Ninh và Vĩnh Long.”

quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán (khoản 2 Điều 405, khoản 2 Điều 406 BLTTDS); trình tự, thủ tục giải quyết kháng cáo, kháng nghị quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công (Điều 413 BLTTDS).

1.2.2. Quy định về thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh được sửa đổi, bổ sung như sau:

(1) Tòa Dân sự Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị, trừ những vụ việc dân sự về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 3 Điều này (khoản 1 Điều 38 BLTTDS).

(2) Tòa Gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định hôn nhân và gia đình chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị (khoản 2 Điều 38 BLTTDS).

(3) Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định kinh doanh, thương mại; bản án, quyết định dân sự về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị.

Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định kinh doanh, thương mại, dân sự về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực³ bị kháng cáo, kháng nghị.

Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ⁴(khoản 4 Điều 38

³Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hà Nội và Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15.

⁴ Điều 2 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 quy định:

“Điều 2. Phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc

1. Các Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc bao gồm:

a) Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
b) Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
c) Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của các Tòa án nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc được quy định như sau:

a) Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đối với 18 tỉnh, thành phố, bao gồm: thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng; các tỉnh: Bắc Ninh, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Tĩnh, Hưng Yên, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa và Tuyên Quang;

b) Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đối với 07 tỉnh, thành phố, bao gồm: thành phố Đà Nẵng, thành phố Huế; các tỉnh: Đắk Lắk, Gia Lai, Khánh Hòa, Quảng Ngãi và Quảng Trị;

BLTTDS).

(4) Tòa Lao động Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định lao động chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị (khoản 5 Điều 38 BLTTDS).

1.2.3. Quy định về thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh được sửa đổi, bổ sung như sau: Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị (khoản 1 Điều 337, Điều 357 BLTTDS).

(1) Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh (khoản 1 Điều 66 BLTTDS).

(2) Phiên tòa xét xử phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia, quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán biểu quyết tán thành (khoản 5 Điều 341 BLTTDS).

- Quy định về thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh được sửa đổi, bổ sung như sau: Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền

(1) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ (khoản 2 Điều 331; khoản 2 Điều 354 BLTTDS);

(2) Xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng nghị (khoản 4 Điều 337 BLTTDS);

(3) Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân khu vực trong cùng một tỉnh, thành phố (khoản 2 Điều 41 BLTTDS);

(4) Quyết định thay đổi Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân khu vực trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự (điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 56, Điều 368 BLTTDS).

1.3. Tòa án nhân dân tối cao

1.3.1. Quy định về thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao được sửa đổi, bổ sung như sau: Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền:

(1) Giám đốc thẩm, tái thẩm toàn bộ vụ án trong trường hợp những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án dân sự cùng thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân tối cao (khoản 5 Điều 337; Điều 357 BLTTDS);

(2) Xem xét theo thủ tục tái thẩm đối với quyết định miễn, giảm nghĩa vụ

c) Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đối với 09 tỉnh, thành phố, bao gồm: thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh; các tỉnh: An Giang, Cà Mau, Đồng Nai, Đồng Tháp, Lâm Đồng, Tây Ninh và Vĩnh Long."

thi hành án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị (điểm d khoản 1 Điều 488 BLTTDS).

1.3.2. Quy định về thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được sửa đổi, bổ sung như sau: Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị (khoản 2 Điều 337; Điều 357 BLTTDS).

(1) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; quyết định của Hội đồng xét xử phải được tất cả thành viên tham gia Hội đồng biểu quyết tán thành (điểm a khoản 2 Điều 337; khoản 6 Điều 341; Điều 357 BLTTDS);

(2) Toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án (điểm b khoản 2 Điều 337, Điều 357 BLTTDS). Phiên tòa xét xử của toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Hội đồng Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên Hội đồng Thẩm phán biểu quyết tán thành (điểm b khoản 2 Điều 337; khoản 6 Điều 341; Điều 357 BLTTDS).

1.3.3. Quy định về thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao được sửa đổi, bổ sung như sau: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền:

(1) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (khoản 1 Điều 331, khoản 1 Điều 354BLTTDS);

(2) Xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị (khoản 4 Điều 337, Điều 357 BLTTDS);

(3) Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân khu vực thuộc các tỉnh, thành phố khác nhau (khoản 3 Điều 41 BLTTDS);

(4) Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân cấp tỉnh (khoản 3 Điều 41 BLTTDS);

(5) Thay đổi Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự (điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 56 BLTTDS).

2. Về thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân

Thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân được sửa đổi, bổ sung như sau:

(1) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (khoản 1 Điều 331, khoản 1 Điều 354 BLTTDS);

(2) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ (khoản 2 Điều 331, khoản 2 Điều 354 BLTTDS).

(3) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị quyết định tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu, quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài (khoản 4, khoản 5 Điều 437 BLTTDS), quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam, quyết định không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài (khoản 5 Điều 438 BLTTDS) của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ, thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực là 07 ngày, của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định (khoản 2 Điều 442 BLTTDS).

(4) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị quyết định tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu, quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài (khoản 2 và khoản 3 Điều 457 BLTTDS), quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài, quyết định không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài (khoản 5 Điều 458 BLTTDS) của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ, thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực là 07 ngày, của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định (khoản 2 Điều 461 BLTTDS).

3. Một số quy định khác được sửa đổi, bổ sung

- Sửa đổi, bổ sung quy định về Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong trường hợp: Họ đã tham gia giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ việc dân sự đó và đã ra bản án sơ thẩm, bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, quyết định giải quyết việc dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, trừ trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì vẫn được tham gia giải quyết vụ việc đó theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm (khoản 3 Điều 53 BLTTDS).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại

đơn khởi kiện: Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp là quyết định cuối cùng (khoản 6 Điều 194 BLTTDS).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về gửi quyết định kháng nghị giám đốc thẩm như sau: (1) Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm (2) Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm (khoản 2, khoản 3 Điều 336 BLTTDS).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nội dung của quyết định giám đốc thẩm như sau: Họ, tên các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm. Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm là Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì ghi họ, tên, chức vụ của chủ tọa phiên tòa và số lượng thành viên tham gia xét xử (điểm b khoản 2 Điều 348 BLTTDS).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về bảo đảm quyền kháng cáo, kháng nghị quyết định của Tòa án công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài như sau: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét lại (Điều 426 BLTTDS).

- Sửa đổi, bổ sung quy định Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền trong trường hợp Bộ Tư pháp nhận được đơn yêu cầu và giấy tờ, tài liệu về việc yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài (Điều 435 BLTTDS).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu, quyết định công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài như sau: (1) Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét quyết định của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 437 của BLTTDS thì thời hạn này được kéo dài, nhưng không quá 02 tháng; (2) Thành phần Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị gồm ba Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh Tòa án nhân dân cấp tỉnh (3) Quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định và có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm (các khoản 1, 2, 4 Điều 443

BLTTDS).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu, quyết định công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài như sau: (1) Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét lại quyết định của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 1 Điều 457 của BLTTDS thì thời hạn này được kéo dài, nhưng không quá 02 tháng; (2) Thành phần Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị gồm ba Thẩm phán, trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh; (3) Quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định và có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm (khoản 1, 2 và 6 Điều 462 BLTTDS).

4. Về một số thay đổi trong thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền

4.1. Về kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong vụ án dân sự có liên quan đến yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Trường hợp Tòa án thụ lý sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm vụ việc dân sự trước ngày 01/7/2025 có liên quan đến yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp và đã đưa Ủy ban nhân dân cấp huyện vào tham gia tố tụng với tư cách là đương sự trong vụ án nhưng chưa giải quyết, xét xử xong thì kể từ ngày 01/7/2025, Tòa án xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân cấp huyện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền.

Trường hợp Tòa án thụ lý sơ thẩm vụ việc dân sự từ ngày 01/7/2025 có liên quan đến yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp thì Tòa án đưa Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền vào tham gia tố tụng với tư cách là đương sự trong vụ án.

4.2. Về xem xét, thẩm định tại chỗ

Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 101 BLTTDS thì đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã có mặt khi Thẩm phán tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã) hoặc người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền, phân công; đại diện Công an cấp xã là Trưởng Công an cấp xã hoặc Công an viên do Trưởng Công an cấp xã phân công. Do đó, trước khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, Tòa án có văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trưởng Công an cấp xã đề nghị cử đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã có mặt khi Thẩm phán tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ.

4.3. Về thành lập Hội đồng định giá tài sản

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 104 BLTTDS thì trước khi Tòa án ra Quyết định định giá tài sản đang tranh chấp, Tòa án phải xác định tài sản cần

định giá, cơ quan chuyên môn có liên quan, số lượng thành viên Hội đồng định giá. Trên cơ sở đó, Tòa án gửi văn bản đề nghị cơ quan tài chính cử người đại diện làm Chủ tịch Hội đồng định giá, các cơ quan chuyên môn khác có thẩm quyền cử người có trình độ chuyên môn liên quan đến tài sản cần định giá tham gia làm thành viên Hội đồng định giá, cụ thể như sau:

Tòa án nhân dân khu vực thành lập Hội đồng định giá gồm Chủ tịch Hội đồng định giá là đại diện cơ quan tài chính, thành viên Hội đồng định giá là đại diện các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại Điều 15 Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ “Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” (sau đây gọi là Nghị định số 150/2025/NĐ-CP).

Tòa án nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng định giá gồm Chủ tịch Hội đồng định giá là đại diện cơ quan tài chính, thành viên Hội đồng định giá là đại diện các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 150/2025/NĐ-CP.

Quá trình thành lập Hội đồng định giá nếu có khó khăn, vướng mắc trong việc đề nghị cử người tham gia Hội đồng định giá thì Tòa án có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn có liên quan.

II. LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2025)

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 58/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15 của Quốc hội sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án (sau đây viết tắt là Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án) có một số nội dung sửa đổi, bổ sung mới đáng chú ý như sau:

1. Về trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Luật Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án đã sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án tại khoản 2 và 3 Điều 7 của Luật này⁵ theo hướng bãi bỏ các trách nhiệm sau của Tòa án nhân dân cấp tỉnh về:

⁵ Khoản 2 và 3 Điều 7 của Luật Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) (được bãi bỏ)

b) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, xóa tên Hòa giải viên; cấp, thu hồi thẻ Hòa giải viên;

c) Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên;

d) (được bãi bỏ)

đ) (được bãi bỏ)

e) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh về việc buộc thôi làm Hòa giải viên;

g) Báo cáo về hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

- (1) Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải đối thoại;
- (2) Chỉ định, hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại; đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;
- (3) Bố trí địa điểm, trang thiết bị và điều kiện bảo đảm khác cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Hiện nay, các trách nhiệm này chỉ được thực hiện bởi Tòa án nhân dân khu vực. Bên cạnh đó, Tòa án nhân dân khu vực tiếp nhận đầy đủ trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp huyện trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

2. Về quyền lựa chọn Hòa giải viên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Điểm c khoản 1 Điều 8 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 58/2020/QH14 quy định các bên có quyền: *“Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện thì có thể lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án nhân dân cấp tỉnh.”*

Sửa đổi, bổ sung quy định nêu trên, điểm c khoản 1 Điều 8 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định các bên có quyền: *“Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính hoặc Tòa án nhân dân khu vực khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh.”*

Như vậy, hiện nay Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã không còn trách nhiệm trực tiếp tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án và không có danh sách hòa giải viên nên các Tòa án nhân dân khu vực hỗ trợ, hướng dẫn các bên lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính hoặc lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án nhân dân khu vực khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh.

3. Về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án

3.1. Về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao

Căn cứ theo khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/06/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng

3. Tòa án nhân dân khu vực có trách nhiệm sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này;
- b) Đề nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Hòa giải viên;
- c) Chỉ định, hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại; đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên; hỗ trợ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; đề xuất khen thưởng, đề nghị xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện;
- d) Bố trí địa điểm, trang thiết bị và điều kiện bảo đảm khác cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
- đ) Bảo cáo về hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;
- e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này;”

một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 01/2025/HĐTP)⁶ thì Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 58/2020/QH14.

3.2. Về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Căn cứ theo khoản 11 Điều 4 Nghị quyết số 01/2025/HĐTP⁷ thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền xem xét, ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án đối với trường hợp Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án và các bên có yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

3.3. Về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực

Căn cứ theo khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/HĐTP⁸ thì Tòa án nhân dân khu vực thực hiện nhiệm vụ trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án như sau:

a) Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

b) Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã nhận đơn trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

⁶ Khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 01/2025/HĐTP quy định kể từ ngày 01/7/2025, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền theo lãnh thổ tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền sau đây: “Giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;”

⁷ Khoản 11 Điều 4 Nghị quyết số 01/2025/HĐTP quy định kể từ ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền sau đây: “Xem xét, ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án đối với trường hợp Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án và các bên có yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.”

Giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân khu vực theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;”

⁸ Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/HĐTP quy định kể từ ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền theo lãnh thổ tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền sau đây: “Thực hiện nhiệm vụ trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án như sau:

a) Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

b) Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã nhận đơn trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

c) Tiếp nhận số lượng Hòa giải viên Tòa án nhân dân cấp tỉnh chuyển về Tòa án nhân dân khu vực;

d) Hòa giải viên được bổ nhiệm để thực hiện nhiệm vụ tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiếp tục thực hiện nhiệm vụ hòa giải, đối thoại tại Tòa án nhân dân khu vực trên cùng phạm vi địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh với Tòa án nhân dân cấp tỉnh cho đến khi hết nhiệm kỳ Hòa giải viên. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định số lượng Hòa giải viên tại từng Tòa án nhân dân khu vực cho đến khi bổ nhiệm Hòa giải viên mới tại Tòa án nhân dân khu vực;”

c) Tiếp nhận số lượng Hòa giải viên Tòa án nhân dân cấp tỉnh chuyển về Tòa án nhân dân khu vực;

d) Hòa giải viên được bổ nhiệm để thực hiện nhiệm vụ tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiếp tục thực hiện nhiệm vụ hòa giải, đối thoại tại Tòa án nhân dân khu vực trên cùng phạm vi địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh với Tòa án nhân dân cấp tỉnh đó cho đến khi hết nhiệm kỳ Hòa giải viên. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định số lượng Hòa giải viên tại từng Tòa án nhân dân khu vực cho đến khi bổ nhiệm Hòa giải viên mới tại Tòa án nhân dân khu vực.

III. LUẬT PHÁ SẢN(SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2025)

Luật Phá sản số 51/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15 của Quốc hội sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Sau đây gọi là Luật Phá sản sửa đổi). Luật này có một số nội dung sửa đổi, bổ sung mới đáng chú ý như sau:

1. Về thẩm quyền giải quyết phá sản của Tòa án nhân dân

Điều 8 của Luật Phá sản sửa đổi quy định:

“Điều 8. Thẩm quyền giải quyết phá sản của Tòa án nhân dân

1. Tòa Phá sản Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có trụ sở chính trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa Phá sản Tòa án nhân dân khu vực đó.

2. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.”

Theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực (sau đây gọi là Nghị quyết số 81/2025) quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực đối với vụ việc phá sản như sau:

“2. Phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực đối với vụ việc phá sản được quy định như sau:

a) Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hà Nội có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đối với 18 tỉnh, thành phố, bao gồm: thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng; các tỉnh: Bắc Ninh, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Tĩnh, Hưng Yên, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa và Tuyên Quang;

b) Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đối với 07 tỉnh, thành phố, bao gồm: thành phố Đà Nẵng, thành phố Huế; các tỉnh: Đắk Lắk, Gia Lai, Khánh Hòa, Quảng Ngãi và Quảng Trị;

c) Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đối với 09 tỉnh, thành phố, bao gồm: thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh; các tỉnh: An Giang, Cà Mau, Đồng Nai, Đồng Tháp, Lâm Đồng, Tây Ninh và Vĩnh Long.”

Như vậy, trước đó Luật Phá sản số 51/2014/QH13 đã quy định căn cứ vào từng loại vụ việc cụ thể mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Tòa án nhân dân cấp huyện (trước 01/7/2025) có thẩm quyền giải quyết lần đầu đối với vụ việc phá sản⁹. Luật Phá sản sửa đổi đã sửa đổi, bổ sung quy định này theo hướng: Hiện nay chỉ Tòa Phá sản thuộc Tòa án nhân dân khu vực 2 – Hà Nội, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đà Nẵng, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết lần đầu tất cả các loại vụ việc phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có trụ sở chính trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa Phá sản Tòa án nhân dân khu vực đó. Chi tiết về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa phá sản, Tòa án nhân dân khu vực được quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025 nêu trên.

2. Về việc tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền trong giải quyết vụ việc phá sản.

2.1. Về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao

Căn cứ theo khoản 4 Điều 2 của Nghị quyết số 01/2025/HĐTP thì Tòa án nhân dân tối cao giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị về phá sản, gồm:

a) Đề nghị xem xét lại, kiến nghị quyết định giải quyết đơn đề nghị, kháng nghị quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản theo thủ tục đặc biệt;

b) Đề nghị xem xét lại việc chuyển đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản; giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị việc trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản mà Tòa án nhân dân cấp cao đã nhận đơn trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa giải quyết xong;

c) Đề nghị xem xét lại việc chuyển đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản; giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị việc trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

2.2. Về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

⁹ Điều 8 Luật Phá sản số 51/2014/QH13 quy định:

“Điều 8. Thẩm quyền giải quyết phá sản của Tòa án nhân dân

1. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp tỉnh) có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hợp tác xã tại tỉnh đó và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Vụ việc phá sản có tài sản ở nước ngoài hoặc người tham gia thủ tục phá sản ở nước ngoài;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khác nhau;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán có bất động sản ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khác nhau;

d) Vụ việc phá sản thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp huyện) mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh lấy lên để giải quyết do tính chất phức tạp của vụ việc.

2. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có trụ sở chính tại huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đó và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.”

Căn cứ theo Điều 4 của Nghị quyết số 01/2025/HĐTP thì kể từ ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền trong giải quyết vụ việc phá sản như sau:

a) Giải quyết phá sản các vụ việc mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã thụ lý trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa giải quyết xong; (Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 01/2025/HĐTP)

b) Giải quyết đề nghị xem xét lại, kháng nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản, quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân khu vực.

Giải quyết vụ việc phá sản mà quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị hủy để giải quyết lại. (Khoản 10 Điều 4 Nghị quyết số 01/2025/HĐTP)

2.3. Về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực

Căn cứ theo Điều 5 của Nghị quyết số 01/2025/HĐTP thì kể từ ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân khu vực tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền trong giải quyết vụ việc phá sản như sau:

a) Giải quyết vụ việc phá sản quy định tại Điều 8 của Luật Phá sản đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15; (Điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/HĐTP)

b) Giải quyết vụ việc phá sản thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã nhận đơn khởi kiện, đơn yêu cầu trước ngày 01/7/2025 nhưng chưa thụ lý; (Điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/HĐTP)

c) Giải quyết vụ việc phá sản và các vụ việc khác mà Tòa án nhân dân cấp huyện đã thụ lý nhưng chưa giải quyết xong; (Điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/HĐTP)

d) Giải quyết vụ việc phá sản mà quyết định của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân cấp huyện bị hủy để giải quyết lại. (Điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/HĐTP)

IV. LUẬT DOANH NGHIỆP (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2025)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2025 và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 (sau đây gọi là “Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025”). Luật này có một số sửa đổi, bổ sung mới nổi bật, sau đây:

1. Sửa đổi quy định trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp (Điều 12)

Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định người đại diện theo pháp luật chỉ bị ràng buộc trách nhiệm nội bộ, khi xảy ra vi phạm, không có căn cứ về chế tài xử phạt cụ thể, dẫn đến sự khó khăn khi xử lý trên thực tế.

Luật Doanh nghiệp năm 2025 đã sửa đổi theo hướng mở rộng phạm vi chịu trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật bằng cụm từ “*theo quy định của pháp luật*”, theo đó, người đại diện theo pháp luật theo Luật Doanh nghiệp năm 2025 sẽ phải chịu các trách nhiệm pháp lý như trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm hình sự,...

2. Sửa đổi đối tượng không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp (điểm b khoản 2 Điều 17)

So với Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025 đã có bước mở rộng ngoại lệ đối với cán bộ, công chức, viên chức, tạo điều kiện cho các đối tượng này được tham gia thành lập, quản lý doanh nghiệp trong lĩnh vực khoa học - công nghệ và chuyển đổi số, nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong khu vực công.

3. Bổ sung quy định mới về cán bộ công chức được góp vốn vào doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số (điểm e khoản 2 Điều 17)

Luật sửa đổi đã bổ sung ngoại lệ cho phép cán bộ, công chức, viên chức được góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, nếu hoạt động này được thực hiện trong khuôn khổ các chính sách thúc đẩy khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định pháp luật. Việc sửa đổi này nhằm cụ thể hóa chủ trương tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

4. Sửa đổi quy định về khái niệm của Giá thị trường của vốn góp hoặc cổ phần (khoản 14 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020)

Đây được coi là điểm mới quan trọng của Luật sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp 2025: Quy định mới về khái niệm của Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần đã quy định chi tiết và tách biệt rõ ràng 2 nhóm đối tượng là cổ phiếu niêm yết và cổ phần/chuyển nhượng vốn không niêm yết nhằm phản ánh thực tế thị trường và cơ chế xác định giá minh bạch hơn. Đồng thời, quy định mới cũng cụ thể hóa hơn về “*giá bình quân 30 ngày giao dịch gần nhất*” thay vì chỉ đề cập chung chung là “*giá giao dịch trên thị trường*” theo như quy định trước đây, điều này tăng tính khách quan và phản ánh đúng giá trị thị trường của cổ phiếu niêm yết, tránh lạm dụng, gian lận định giá trong các giao dịch lớn, chuyển nhượng,...

Đối với khái niệm về giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần thì có sự thay đổi lớn khi được chia rõ thành hai nhóm đối tượng là cổ phiếu niêm yết sử dụng giá bình quân 30 ngày, phù hợp với thông lệ quốc tế và thị trường chứng khoán; và vốn góp/ cổ phần không niêm yết vẫn giữ nguyên phương pháp cũ để đảm bảo linh hoạt.

5. Quy định mới về “Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp có tư cách pháp nhân” (bổ sung khoản 35 vào sau khoản 34 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2020)

Bằng việc chính thức ghi nhận khái niệm “*Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp có tư cách pháp nhân*”, Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025 đã làm rõ chủ thể đứng sau hoạt động doanh nghiệp, không chỉ về mặt hình thức pháp lý mà cả về thực chất kiểm soát, điều hành. Đây là bước tiến quan trọng trong việc minh bạch hóa quyền sở hữu, góp phần ngăn chặn các hành vi trốn tránh nghĩa vụ thuế, rửa tiền và lạm dụng pháp nhân nhằm che giấu danh tính thật của cá nhân chi phối doanh nghiệp.

6. Bãi bỏ hình thức đăng ký doanh nghiệp bằng chữ ký số và tài khoản đăng ký kinh doanh

Theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp 2025 thì khoản 3, khoản 4 Điều 26 Luật doanh nghiệp 2020 dưới đây bị bãi bỏ:

“3. Tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử hoặc sử dụng tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.

4. Tài khoản đăng ký kinh doanh là tài khoản được tạo bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cấp cho cá nhân để thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử. Cá nhân được cấp tài khoản đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký để được cấp và việc sử dụng tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.”

Theo đó, việc đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử bằng chữ ký số và tài khoản đăng ký kinh doanh sẽ không còn được chấp nhận. Ngoài ra, Điều 26 còn được bổ sung thêm nội dung “Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục, liên thông trong đăng ký doanh nghiệp, việc đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử”, điều này nhằm tăng tính linh hoạt, thích ứng với thay đổi công nghệ, đặc biệt là trong thời đại chuyển đổi số hiện nay.

7. Sửa đổi quy định về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

Khoản 1 Điều 213 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh như sau: “*Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp được chấm dứt hoạt động theo quyết định của chính doanh nghiệp đó hoặc theo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*”.

Khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp 2025 có hiệu lực từ ngày 01/07/2025 có bổ sung như sau: “*Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp được chấm dứt hoạt động theo quyết định của chính doanh nghiệp đó hoặc theo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*”.

Theo đó, chủ thể ra quyết định chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được mở rộng hơn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền không chỉ thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh/văn phòng đại diện mà còn bao gồm thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và địa điểm kinh doanh. Đồng thời, thay vì chỉ thu hồi “giấy chứng nhận đăng ký hoạt động” của từng đơn vị, nay bao gồm cả việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và giấy chứng nhận của địa điểm kinh doanh, làm rõ hơn các tình huống pháp lý dẫn tới việc chấm dứt hoạt động.

Quy định mới này giúp bao quát hơn các tình huống thực tế, đặc biệt là khi toàn doanh nghiệp bị thu hồi đăng ký, kéo theo việc chấm dứt toàn bộ các đơn vị phụ thuộc, thay vì xử lý riêng lẻ từng đơn vị như trước.

8. Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp có thể giảm vốn điều lệ đối với Công ty Cổ phần

Từ ngày 01/07/2025, Công ty Cổ phần có thể giảm vốn điều lệ trong trường hợp sau đây¹⁰: (1) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty nếu công ty đã hoạt động kinh doanh từ 02 năm trở lên kể từ ngày đăng ký thành lập doanh nghiệp không kể thời gian đăng ký tạm ngừng kinh doanh và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho cổ đông; (2) Công ty mua lại cổ phần đã bán theo quy định tại Điều 132 và Điều 133 của Luật Doanh nghiệp 2020; (3) Vốn điều lệ không được các cổ đông thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 113 của Luật Doanh nghiệp 2020; (4) Công ty hoàn lại vốn góp theo yêu cầu, điều kiện được ghi tại cổ phiếu cho cổ đông sở hữu cổ phần có quyền ưu đãi hoàn lại theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Như vậy theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025, trường hợp công ty Cổ phần có thể giảm vốn điều lệ đã có sự thay đổi. Cụ thể, đối với trường hợp theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, luật mới đã làm rõ thời gian “hoạt động kinh doanh từ 02 năm” là không bao gồm thời gian tạm ngừng, thay vì tính chung chung từ ngày đăng ký thành lập doanh nghiệp. Ngoài ra, điều luật mới còn bổ sung thêm trường hợp công ty hoàn lại vốn góp cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại.

V. LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG(SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2025)

Luật số 96/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội khóa XV đã thông qua tại kỳ họp thứ 9 - sau đây gọi tắt là Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), có hiệu lực thi hành từ 15/10/2025. So với Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Luật này có một số quy định mới như sau:

1. Ngân hàng Nhà nước có thể cho vay đặc biệt không cần tài sản bảo đảm với lãi suất 0%/năm(khoản 1 Điều 1)

¹⁰Khoản 17 Điều 1 của Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2025

Theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì Ngân hàng Nhà nước quyết định cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm, không có tài sản bảo đảm đối với tổ chức tín dụng trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 192 Luật này¹¹. Tài sản bảo đảm của khoản vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Lãi suất cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước là 0%/năm. Trước đó, việc cho vay đặc biệt không cần tài sản bảo đảm do Thủ tướng Chính phủ quyết định, không có quy định về lãi suất 0% (Điều 193 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024).

2. Quy định về quyền thu giữ tài sản bảo đảm (khoản 2 Điều 198a)

Theo quy định tại khoản 2 Điều 198a Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

(1) Khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 299 Bộ luật Dân sự 2015¹²;

(2) Hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên bảo đảm đồng ý cho bên nhận bảo đảm có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

(3) Biện pháp bảo đảm đã phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

(4) Tài sản bảo đảm không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án đã được thụ lý nhưng chưa được giải quyết hoặc đang được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền; không đang bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; không đang bị kê biên hoặc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo quy định của pháp luật; không thuộc trường hợp bị tạm đình chỉ xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản;

(5) Tài sản bảo đảm được thu giữ phải đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ;

(6) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ đã thực hiện nghĩa vụ công khai thông tin theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này (xem mục 3 bên dưới).

¹¹Khoản 1 Điều 192 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định về các trường hợp được vay đặc biệt như sau:

*“1. Tổ chức tín dụng được vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng khác trong trường hợp sau đây:
a) Để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền theo quy định tại Điều 191 của Luật này;
b) Để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc.”*

¹²Điều 299 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm như sau:

“1. Đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

2. Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm trước thời hạn do vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của luật.

3. Trường hợp khác do các bên thỏa thuận hoặc luật có quy định.”

3. Tổ chức tín dụng phải công khai thông tin trước khi thu giữ tài sản bảo đảm(khoản 3 và 4 Điều 198a)

Theo quy định tại khoản 3 và 4 Điều 198a Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì trước khi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm, tổ chức tín dụng phải công khai thông tin bằng nhiều hình thức:

- Đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của mình;
- Gửi văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an cấp xã nơi bên bảo đảm đăng ký địa chỉ theo hợp đồng bảo đảm;
- Thông báo cho bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm (nếu có) theo phương thức thông báo đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo đảm.

Trường hợp không có thỏa thuận thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ gửi trực tiếp văn bản thông báo cho bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm (nếu có) hoặc thông qua ủy quyền, dịch vụ bưu chính, phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu hoặc phương thức khác theo các thông tin, địa chỉ do bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm cung cấp.

Trường hợp bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm (nếu có) thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên nhận bảo đảm biết thì địa chỉ của bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm được xác định theo địa chỉ đã được các bên này cung cấp trước đó theo hợp đồng bảo đảm hoặc theo thông tin được lưu trữ tại cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm.

4. Quy định trách nhiệm ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm(khoản 6 và 7 Điều 198a)

Theo quy định khoản 6 và 7 Điều 198a Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì:

- Tổ chức tín dụng chỉ được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của tổ chức tín dụng đó;
- Tổ chức mua bán, xử lý nợ chỉ được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng bán nợ, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của tổ chức tín dụng bán nợ;
- Tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc hoặc công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc.
- Việc thu giữ tài sản bảo đảm không được áp dụng các biện pháp vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội.

5. Bổ sung quy định về xử lý tài sản đang bị kê biên(Điều 198b)

Theo quy định tại Điều 198b Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì tài sản của bên phải thi hành án đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ bị kê biên, xử lý theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Hợp đồng bảo đảm đã được ký kết và phát sinh hiệu lực sau thời điểm bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật;
- Thi hành bản án, quyết định về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe;
- Có sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ.

6. Bổ sung quy định về cho phép hoàn trả vật chứng là tài sản bảo đảm trong vụ án hình sự(Điều 198c)

Theo quy định tại Điều 198c Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (sửa đổi bổ sung năm 2025) thì sau khi hoàn tất thủ tục xác định chứng cứ và xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo đề nghị của bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ nếu hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên bảo đảm đồng ý cho bên nhận bảo đảm có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

VI. NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ THÍ ĐIỂM VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN KHỞI KIỆN VỤ ÁN DÂN SỰ ĐỂ BẢO VỆ QUYỀN DÂN SỰ CỦA CÁC CHỦ THỂ LÀ NHÓM DỄ BỊ TỒN THƯƠNG HOẶC BẢO VỆ LỢI ÍCH CÔNG (NGHỊ QUYẾT SỐ 205/2025/QH15)

Nghị quyết số 205/2025/QH15 của Quốc hội về việc thí điểm Viện kiểm sát nhân dân khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền dân sự của các chủ thể là nhóm dễ bị tổn thương hoặc bảo vệ lợi ích công (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 205/2025/QH15) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 có một số nội dung đáng chú ý sau đây:

1. Về phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết (Điều 1 và Điều 3)

Nghị quyết này quy định việc thí điểm Viện kiểm sát nhân dân khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền dân sự của các chủ thể là nhóm dễ bị tổn thương hoặc bảo vệ lợi ích công *khí không có người khởi kiện*.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 1, khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết, VKSND thí điểm “khởi kiện vụ án dân sự công ích” để (1) bảo vệ quyền dân sự của *nhóm dễ bị tổn thương*, gồm 06 nhóm gồm: a) Trẻ em;b) Người cao tuổi;c) Người khuyết tật;d) Phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi;đ) Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và người mất năng lực hành vi dân sự;e) Người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, và(2) bảo vệ *lợi ích công*,gồm 06 lĩnh vực: a) Đầu tư công;b) Đất đai, tài nguyên, tài sản công khác; c) Môi trường, hệ sinh thái;d) Di sản văn hoá;đ) An toàn thực phẩm, được

phẩm; e) Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Về đối tượng áp dụng của Nghị quyết (Điều 1):

Nghị quyết này áp dụng đối với Viện kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc khởi kiện, giải quyết vụ án dân sự công ích.

3. Về quy định Viện kiểm sát nhân dân khởi kiện vụ án dân sự công ích trong trường hợp không có người khởi kiện để bảo vệ quyền dân sự của chủ thể là nhóm dễ bị tổn thương hoặc bảo vệ lợi ích công và việc bảo đảm quyền khởi kiện của Viện kiểm sát nhân dân (các điều 4, 6, 7, 8, 9 và Chương II)

a) Quy định nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân trong việc tiếp nhận, thu thập, thụ lý thông tin về vi phạm; các biện pháp kiểm tra, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để chứng minh vi phạm; thông báo cho các chủ thể có liên quan; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, trách nhiệm khởi kiện.

b) Quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân để bảo đảm thực hiện quyền khởi kiện của Viện kiểm sát nhân dân; trách nhiệm của các tổ chức giám định tư pháp, định giá,... hỗ trợ Viện kiểm sát nhân dân trong việc thu thập chứng cứ để chứng minh vi phạm và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ lợi ích của chủ thể là nhóm dễ bị tổn thương hoặc bảo vệ lợi ích công.

c) Quy định nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, trách nhiệm khởi kiện theo quy định của pháp luật trong việc trả lời cho Viện kiểm sát nhân dân về việc thực hiện quyền, trách nhiệm khởi kiện.

d) Quy định trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và có đề nghị Viện kiểm sát hỗ trợ thì Viện kiểm sát hỗ trợ việc khởi kiện.

đ) Quy định về các trường hợp Viện kiểm sát nhân dân khởi kiện vụ án dân sự công ích bao gồm:

(1) Qua tiếp nhận thông tin từ các nguồn quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 10 của Nghị quyết này, Viện kiểm sát tiến hành kiểm tra, xác minh và xác định có vi phạm gây thiệt hại đến quyền dân sự của chủ thể thuộc nhóm dễ bị tổn thương hoặc lợi ích công, sau khi thông báo, kiến nghị với cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, trách nhiệm khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị quyết này nhưng không có người khởi kiện thì Viện kiểm sát khởi kiện.

(2) Trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc, Viện kiểm sát phát hiện có vi phạm gây thiệt hại đến quyền dân sự của chủ thể thuộc nhóm dễ bị tổn thương hoặc lợi ích công nhưng không thể giải quyết trong cùng vụ án, vụ việc đó, sau khi thông báo, kiến nghị với cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, trách nhiệm khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị quyết này nhưng không có người khởi kiện thì Viện kiểm sát khởi kiện.

Lưu ý:

- Trước khi khởi kiện, VKSND phải tiến hành các thủ tục thông báo chủ thể có liên quan, kiến nghị với cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, trách nhiệm khởi kiện; VKSND chỉ khởi kiện khi không có người khởi kiện.

- VKSND khởi kiện vụ án để bảo vệ quyền dân sự của chủ thể thuộc nhóm dễ bị tổn thương khi người bị xâm phạm quyền dân sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ ***không thể tự mình khởi kiện và đề nghị Viện kiểm sát khởi kiện***; trường hợp có căn cứ xác định việc họ không đề nghị là do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc nhầm lẫn thì Viện kiểm sát xem xét, quyết định việc khởi kiện.

4. Về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự công ích (tại Điều 2, Điều 5 và Chương III)

a) Việc khởi kiện và giải quyết vụ án dân sự công ích được thực hiện theo Nghị quyết này; trường hợp Nghị quyết này không quy định thì áp dụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự công ích.

Tòa án khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm vụ án dân sự công ích. Thẩm quyền của Tòa án được xác định theo thứ tự sau đây: a) Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức. Nếu bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở ở nhiều nơi khác nhau thì Viện kiểm sát có thể yêu cầu Tòa án ở một trong các nơi đó giải quyết. Nếu tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh tổ chức thì Viện kiểm sát có thể yêu cầu Tòa án nơi tổ chức có trụ sở hoặc nơi tổ chức có chi nhánh giải quyết; b) Tòa án nơi xảy ra hành vi vi phạm; c) Tòa án nơi xảy ra hậu quả thiệt hại.

Trường hợp đối tượng bị thiệt hại là bất động sản thì chỉ Tòa án khu vực nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm. Nếu bất động sản có ở nhiều nơi khác nhau thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là Tòa án khu vực nơi có một trong các bất động sản đó.

Trường hợp vụ án dân sự công ích do Viện kiểm sát khởi kiện qua giải quyết vụ án, vụ việc khác quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị quyết này thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là Tòa án khu vực đã hoặc đang giải quyết vụ án, vụ việc đó. Trường hợp Viện kiểm sát phát hiện qua giải quyết vụ án, vụ việc ở cấp tỉnh hoặc cấp trung ương thì thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết.

c) Quy định những điểm đặc thù về thủ tục tố tụng, thi hành án trong các vụ án dân sự công ích khác với thủ tục giải quyết các vụ án dân sự thông thường.

- Quy định trách nhiệm thụ lý vụ án của Tòa án: Tòa án có trách nhiệm thụ lý vụ án dân sự công ích do Viện kiểm sát khởi kiện. Trường hợp cần làm rõ nội dung quyết định khởi kiện thì Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung.

- Quy định VKSND khi khởi kiện không phải nộp tạm ứng án phí, không phải chịu án phí. Viện kiểm sát yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không phải thực hiện biện pháp bảo đảm; trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của Luật

Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

- Quy định về quyền phản tố của bị đơn, nguyên tắc hoà giải trong vụ án dân sự công ích theo hướng *vụ án dân sự do Viện kiểm sát khởi kiện để bảo vệ lợi ích công thì không được hoà giải và bị đơn không được đưa ra yêu cầu phản tố.*

- Quy định về thi hành án dân sự: Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự *chủ động ra quyết định thi hành* đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án về vụ án dân sự bảo vệ lợi ích công.

5. Về tổ chức thực hiện Nghị quyết (Chương IV)

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Được thực hiện thí điểm trong **03** năm tại **06** tỉnh, thành phố: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Quảng Ninh và Đắk Lắk.